



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 – 8 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10 – 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 12 – 39 |

11/20
RẮC
-
AP
C
11/20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 02 tháng 08 năm 2025 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025 và ngày 01/01/2025 là 873.239.800.000 VND, tương đương 87.323.980 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh chặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| <u>Ho và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Võ Tiến Thành | Chủ tịch |
| Ông Lê Thanh Mân | Thành viên |
| Ông Đinh Thiện Hiền | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Huy | Thành viên |

1899
CÔNG
NHỊ
IỂM
VI
HI NI
CÁN
NG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Minh Lộc | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng | Kiểm soát viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Lưu | Kiểm soát viên |

Ban Tổng Giám đốc

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Lê Thanh Mân | Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Thiện Hiền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Hồng | Phó Tổng Giám đốc |

Đại diện pháp luật

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Lê Thanh Mân | Tổng Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



LÊ THANH MÂN

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 044/2025/BCSX-CT.00203

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Can Tho Branch • Tel: +84 292 382 7888 • Fax: +84 292 382 3209 • Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn
A1-28, Street 6, Cong An Residence, Thanh Loi Area • Phu Thu Ward • Cai Rang District • Can Tho City • Vietnam • Website: www.pkf.afcvietnam.vn

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.587.061.902.718 | 6.286.925.555.464 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 1.039.881.903.102 | 1.916.993.801.981 |
| Tiền | 111 | | 600.881.903.102 | 1.075.193.801.981 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 439.000.000.000 | 841.800.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.937.500.000.000 | 1.585.500.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 1.937.500.000.000 | 1.585.500.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.130.290.171.605 | 1.170.368.496.630 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 617.295.281.873 | 818.390.714.451 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 40.577.379.887 | 38.608.571.214 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 477.906.919.681 | 318.985.180.941 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (5.513.253.375) | (5.639.813.515) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 23.843.539 | 23.843.539 |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 1.392.369.436.908 | 1.531.790.428.812 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.392.369.436.908 | 1.531.790.428.812 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 87.020.391.103 | 82.272.828.041 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8.1 | 44.658.097 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 70.474.823.820 | 529.862.222 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | 16.500.909.186 | 81.742.965.819 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.510.713.712.633 | 1.519.837.266.545 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.297.882.740.333 | 1.307.319.859.442 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 350.891.388.171 | 360.365.756.384 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.001.304.423.791 | 992.803.885.042 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (650.413.035.620) | (632.438.128.658) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 946.991.352.162 | 946.954.103.058 |
| Nguyên giá | 228 | | 947.709.941.414 | 947.578.941.414 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (718.589.252) | (624.838.356) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 7.321.712.130 | 6.310.390.834 |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 7.321.712.130 | 6.310.390.834 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.12 | 198.007.676.750 | 197.661.595.724 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 110.465.098.507 | 110.465.098.507 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 114.881.009.836 | 114.881.009.836 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 18.970.959.835 | 18.970.959.835 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (46.309.391.428) | (46.655.472.454) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.501.583.420 | 8.545.420.545 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8.2 | 7.501.583.420 | 8.545.420.545 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 7.097.775.615.351 | 7.806.762.822.009 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.007.057.073.837 | 6.759.925.993.537 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.780.232.622.198 | 6.533.102.109.074 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 1.037.929.702.521 | 1.451.647.665.533 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 21.910.774.025 | 6.675.716.163 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 18.257.216.546 | 41.993.113.662 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 275.962.065 | 5.108.247.176 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 5.668.694.012 | 2.277.753.931 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17.1 | 32.028.546.117 | 33.105.930.016 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18 | 4.179.540.263.386 | 4.511.145.699.581 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 8.100.951.736 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.19 | 23.400.724.454 | 12.279.409.253 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | 5.20 | 461.220.739.072 | 460.767.622.023 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 226.824.451.639 | 226.823.884.463 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17.2 | 226.824.451.639 | 226.823.884.463 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.090.718.541.514 | 1.046.836.828.472 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.21 | 1.090.718.541.514 | 1.046.836.828.472 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 873.239.800.000 | 873.239.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 873.239.800.000 | 873.239.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 102.159.075.219 | 97.023.871.219 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 115.319.666.295 | 76.573.157.253 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 58.040.579.912 | (11.349.010.690) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 57.279.086.383 | 87.922.167.943 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 7.097.775.615.351 | 7.806.762.822.009 |



PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 8.358.568.735.492 | 9.711.706.534.078 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 8.358.568.735.492 | 9.711.706.534.078 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 8.064.160.560.294 | 9.433.227.661.246 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 294.408.175.198 | 278.478.872.832 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 88.556.983.884 | 146.994.460.256 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 186.264.476.237 | 230.522.202.986 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 63.705.407.095 | 55.629.757.982 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 122.961.351.578 | 123.931.506.711 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 8.179.160.772 | 16.966.559.166 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 65.560.170.495 | 54.053.064.225 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 4.199.079.323 | 2.540.237.438 |
| Chi phí khác | 32 | 6.8 | 902.434.251 | 786.133.289 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 3.296.645.072 | 1.754.104.149 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 68.856.815.567 | 55.807.168.374 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.15 | 11.577.729.184 | 11.161.433.675 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 57.279.086.383 | 44.645.734.699 |

PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|--|-----------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 68.856.815.567 | 55.807.168.374 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 18.068.657.858 | 16.660.990.837 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | | (8.573.592.902) | - |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 2.634.298.189 | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (58.018.350.556) | (55.671.618.760) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 63.705.407.095 | 55.629.757.982 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 86.673.235.251 | 72.426.298.433 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 70.016.489.774 | 190.047.200.794 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 139.420.991.904 | 269.731.432.441 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (431.010.095.910) | (302.860.522.652) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 999.179.028 | 1.094.225.979 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (64.120.297.014) | (56.862.212.913) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (7.000.000.000) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 126.360.000 | 31.500.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.975.669.799) | (5.209.380.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (206.869.806.766) | 168.398.542.082 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (5.909.513.728) | (8.984.971.420) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | - | 699.436.026 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (481.000.000.000) | (77.808.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | | 129.000.000.000 | 614.500.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 22.820.251.923 | 63.803.622.659 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (335.089.261.805) | 592.210.087.265 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---|-----------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 9.478.393.578.995 | 10.801.272.473.720 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (9.836.660.105.077) | (11.691.393.162.607) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (426.748.341) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (358.693.274.423) | (890.120.688.887) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (900.652.342.994) | (129.512.059.540) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.916.993.801.981 | 712.996.347.108 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 23.540.444.115 | 6.509.569.167 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.1 | 1.039.881.903.102 | 589.993.856.735 |

PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp gọi tắt ("Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 02 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|--|
| - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Phước Khánh | Tổ 17, ấp 2, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toàn | Số 1651, đường 30 Tháng 4, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam |
| - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh | Số 23, đường số 4, ấp 5, xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tại An Giang | Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, xã Long Kiến, tỉnh An Giang, Việt Nam |
| - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Tân Phú Thạnh | 106, QL 1A, KV 2, phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng | Số 26, Đường Trần Phú, Phường Cái Khế, TP Cần Thơ, Việt Nam |
| - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trường Xuân | Ấp 4, Xã Trường Xuân, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam |
| - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyến Sau Long Bình Tân | Số 175/8/6, hẻm 175/8, đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|---|------------------------------------|--------------|------------------|
| - Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp | Số 181-183, Trương Hán Siêu, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | Kinh doanh thương mại, dịch vụ | 51,00% | 51,00% |
| - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp | Số 328, Quốc lộ 30, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | Kinh doanh thương mại xăng dầu,... | 52,04% | 52,04% |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | Số 272, đường Lê Duẩn, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... | 54,38% | 55,98% |
| - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô | 58 Bùi Quang Trinh, khu đô thị Phú An, phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | Kinh doanh thương mại xăng dầu,... | 64,01% | 64,01% |

Công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|--|--------------|------------------|
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | Số 64/20A-67/6A đường Phó Cơ Điều, phường Phước Hậu, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam | Kinh doanh xăng dầu,... | 37,61% | 37,61% |
| - Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp | Ấp 2, xã Mỹ Hiệp (hết hiệu lực), tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,... | 34,00% | 34,00% |
| - Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh | 16 Phan Đình Giót, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa | 49,00% | 49,00% |
| - Công ty TNHH Sopet Gas One | Ấp 2, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Kinh doanh khí gas hóa lỏng | 20,00% | 20,00% |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông (*) | Số 11, đường B7, KDC 91B, phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | Kinh doanh khí gas hóa lỏng | 22,35% | 26,06% |

(*) Đến ngày lập báo cáo, Công ty sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp chiếm 18,49% vốn điều lệ và Công ty sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp chiếm 3,86% vốn điều lệ.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 229 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 235 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | Thời gian (năm) |
|---------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải | 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 – 08 |

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Tên đối tượng | Quan hệ |
|--|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí DFC Đồng Tháp | Công ty con (gián tiếp) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu DFC Đồng Tháp | Công ty con (gián tiếp) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Tây Đô | Công ty con (gián tiếp) |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Soped Gas One | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mèkông | Công ty liên kết |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Thành viên quản lý chủ chốt |

8995
ÔNG
NHIỆM
EM T
VIỆ
HI NH
CÁN T
NG-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ | | |
| + VND | 299.210.866 | 14.251.301 |
| + USD (*) | 176.823.300 | 220.891.186 |
| + EUR (*) | 287.059.350 | 248.600.910 |
| + Vàng | 141.250.000 | 141.250.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | |
| + VND | 569.674.877.421 | 989.046.091.783 |
| + USD (*) | 30.302.682.165 | 85.522.716.801 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 439.000.000.000 | 841.800.000.000 |
| | 1.039.881.903.102 | 1.916.993.801.981 |

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|---------------------------------|--------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ | | |
| + USD | 6.814,00 | 176.823.300 |
| + EUR | 9.510,00 | 287.059.350 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | |
| + USD | 1.169.536,17 | 30.302.682.165 |
| | | 30.766.564.815 |

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

| | Kỳ hạn | Lãi suất (%/năm) | 30/06/2025 VND |
|----------------------|---------|---------------------|------------------------|
| Ngân hàng VIB | 1 tháng | 4,75% | 290.000.000.000 |
| Ngân hàng MBBank | 1 tháng | 4,60% | 119.000.000.000 |
| Ngân hàng Nam Á Bank | 1 tháng | 4,75% | 30.000.000.000 |
| | | | 439.000.000.000 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.937.500.000.000 | 1.937.500.000.000 | 1.585.500.000.000 | 1.585.500.000.000 |
| | 1.937.500.000.000 | 1.937.500.000.000 | 1.585.500.000.000 | 1.585.500.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

| | Kỳ hạn | Lãi suất (%/năm) | 30/06/2025 VND |
|-----------------------|--------------|---------------------|--------------------------|
| Ngân hàng BIDV | 12 tháng | 5% - 5,2% | 958.500.000.000 |
| Ngân hàng Vietcombank | 12 tháng | 5% | 389.000.000.000 |
| Ngân hàng Vietinbank | 12 tháng | 5% - 5,2% | 490.000.000.000 |
| Ngân hàng MBBank | 6 - 12 tháng | 5% - 5,6% | 100.000.000.000 |
| | | | 1.937.500.000.000 |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên đang được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Gốc ngoại tệ USD | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | | |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp | | 2.990.281.919 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô | | 17.857.412.311 | 13.922.299.005 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | | 151.874.449.408 | 167.359.856.177 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh | | 5.081.715.390 | 5.533.362.410 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | | 462.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sopot Gas One | | - | 260.297.196 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí DFC Đồng Tháp | | 1.758.000.000 | 1.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp | | 196.680.000 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | | | |
| Savimex Im - Ex Co.Ltd | 12.170.986,79 | 315.350.267.729 | 376.893.622.832 |
| Bright Victory Co.Ltd | 4.197.649,66 | 108.761.102.691 | 237.802.783.519 |
| Các khách hàng khác | | 12.963.372.425 | 15.218.493.312 |
| | | 617.295.281.873 | 818.390.714.451 |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô | 438.962.550 | 438.962.550 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | 150.312.500 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp | 292.441.850 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí DFC Đồng Tháp | 215.808.270 | - |
| Trả trước cho người bán khác | | |
| Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C | 34.125.000.000 | 34.125.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 5.354.854.717 | 4.044.608.664 |
| | 40.577.379.887 | 38.608.571.214 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức, cá nhân khác | | | | |
| Phải thu cổ phần hóa | 132.097.848.689 | - | 132.097.848.689 | - |
| Trong đó: | | | | |
| - Chi Cục Hải Quan huyện Nhon Trạch - Đồng Nai | 80.236.779.844 | - | 80.236.779.844 | - |
| - Phải thu khác | 51.861.068.845 | - | 51.861.068.845 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 241.888.753.596 | - | 133.727.755.445 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi | 59.906.106.849 | - | 24.708.008.216 | - |
| Các đối tượng khác | 44.014.210.547 | (4.442.439.454) | 28.451.568.591 | (4.505.974.670) |
| | 477.906.919.681 | (4.442.439.454) | 318.985.180.941 | (4.505.974.670) |

5.6 Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
|----------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| | | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | |
| Các đối tượng khác | Trên 2 năm | 5.670.463.248 | 30.649.733 |
| | | 5.670.463.248 | 30.649.733 |
| Tại ngày 30/06/2025 | | | |
| Các đối tượng khác | Trên 2 năm | 5.516.892.427 | 3.639.052 |
| | | 5.516.892.427 | 3.639.052 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu bán hàng VND | Nợ phải thu người bán VND | Nợ phải thu khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | (420.599.999) | (713.238.846) | (4.505.974.670) | (5.639.813.515) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | 63.024.924 | 63.535.216 | 126.560.140 |
| Tại ngày 30/06/2025 | (420.599.999) | (650.213.922) | (4.442.439.454) | (5.513.253.375) |

5.7 Hàng tồn kho

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 199.359.960.364 | - | 121.115.335.517 | - |
| Hàng hóa | 1.193.009.476.544 | - | 1.410.675.093.295 | - |
| | 1.392.369.436.908 | - | 1.531.790.428.812 | - |

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí sửa chữa tài sản | 44.658.097 | - |
| | <u>44.658.097</u> | <u>-</u> |

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lợi thế kinh doanh chờ phân bổ | 7.113.191.898 | 8.154.146.810 |
| Chi phí khác | 388.391.522 | 391.273.735 |
| | <u>7.501.583.420</u> | <u>8.545.420.545</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.9 Tình hình tăng/(giảm) tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 897.608.597.121 | 35.695.397.447 | 15.969.997.058 | 43.529.893.416 | 992.803.885.042 |
| Mua sắm trong kỳ | 1.878.579.566 | 6.621.959.183 | - | - | 8.500.538.749 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 899.487.176.687 | 42.317.356.630 | 15.969.997.058 | 43.529.893.416 | 1.001.304.423.791 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 586.798.178.472 | 16.806.952.990 | 10.638.284.888 | 18.194.712.308 | 632.438.128.658 |
| Khấu hao trong kỳ | 13.898.039.348 | 1.827.357.484 | 570.521.628 | 1.678.988.502 | 17.974.906.962 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 600.696.217.820 | 18.634.310.474 | 11.208.806.516 | 19.873.700.810 | 650.413.035.620 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 310.810.418.649 | 18.888.444.457 | 5.331.712.170 | 25.335.181.108 | 360.365.756.384 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 298.790.958.867 | 23.683.046.156 | 4.761.190.542 | 23.656.192.606 | 350.891.388.171 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | | |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | 40.188.598.768 | 9.754.318.696 | 4.371.929.364 | 9.567.599.975 | 63.882.446.803 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 40.188.598.768 | 9.754.318.696 | 4.371.929.364 | 9.963.599.975 | 64.278.446.803 |
| Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 310.810.418.649 | 18.888.444.457 | 5.331.712.170 | 25.335.181.108 | 360.365.756.384 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 298.790.958.867 | 23.683.046.156 | 4.761.190.542 | 23.656.192.606 | 350.891.388.171 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.10 Tình hình tăng/(giảm) tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 945.435.701.414 | 2.143.240.000 | 947.578.941.414 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 131.000.000 | 131.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 945.435.701.414 | 2.274.240.000 | 947.709.941.414 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | - | 624.838.356 | 624.838.356 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 93.750.896 | 93.750.896 |
| Tại ngày 30/06/2025 | - | 718.589.252 | 718.589.252 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 945.435.701.414 | 1.518.401.644 | 946.954.103.058 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 945.435.701.414 | 1.555.650.748 | 946.991.352.162 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | |
|----------------------------|----------|--------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | - | 237.720.000 | 237.720.000 |
| Tại ngày 30/06/2025 | - | 237.720.000 | 237.720.000 |

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

| | | | |
|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | 945.435.701.414 | 1.518.401.644 | 946.954.103.058 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 945.435.701.414 | 1.555.650.748 | 946.991.352.162 |

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Phát sinh trong kỳ VND | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND | 01/01/2025 VND | 30/06/2025 VND |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | - | - | 3.587.561.818 | 3.587.561.818 |
| Chi phí xây dựng dở dang khác | 1.011.321.296 | - | 2.722.829.016 | 3.734.150.312 |
| | 1.011.321.296 | - | 6.310.390.834 | 7.321.712.130 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá trị đầu tư VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị đầu tư VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con | 110.465.098.507 | (2.423.963.159) | | 110.465.098.507 | (1.559.082.765) | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp | 29.127.921.030 | - | (*) | 29.127.921.030 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp | 49.322.386.103 | - | (*) | 49.322.386.103 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô | 24.378.481.061 | - | (*) | 24.378.481.061 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | 7.636.310.313 | (2.423.963.159) | (*) | 7.636.310.313 | (1.559.082.765) | (*) |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 114.881.009.836 | (39.780.226.169) | | 114.881.009.836 | (40.991.187.589) | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | 33.351.813.109 | (33.351.813.109) | (*) | 33.351.813.109 | (33.351.813.109) | (*) |
| Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp | 22.458.676.037 | - | (*) | 22.458.676.037 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh | 44.100.000.000 | (6.428.413.060) | (*) | 44.100.000.000 | (7.639.374.480) | (*) |
| Công ty TNHH Sopot Gas One | 14.970.520.690 | - | (*) | 14.970.520.690 | - | (*) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 18.970.959.835 | (4.105.202.100) | | 18.970.959.835 | (4.105.202.100) | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mekong | 4.105.202.100 | (4.105.202.100) | (*) | 4.105.202.100 | (4.105.202.100) | (*) |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp | 1.909.066.305 | - | (*) | 1.909.066.305 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc | 9.367.277.297 | - | (*) | 9.367.277.297 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành | 3.589.414.133 | - | (*) | 3.589.414.133 | - | (*) |
| | 244.317.068.178 | (46.309.391.428) | | 244.317.068.178 | (46.655.472.454) | |

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 2.407.272 cổ phần chiếm 51,00% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 5.573.695 cổ phần chiếm 52,04% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 996.706 cổ phần chiếm 54,38% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.295.000 cổ phần chiếm 64,01% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp: Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,... Công ty sở hữu 2.040.000 cổ phần chiếm 34% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty sở hữu 4.410.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Sopot Gas One: Kinh doanh khí gas hóa lỏng. Công ty góp vốn 600.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.205.000 cổ phần chiếm 37,61% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị khác:

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp chiếm 18,49% vốn điều lệ và Công ty sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp chiếm 3,86% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 208.466 cổ phần chiếm 2,6% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 425.152 cổ phần chiếm 0,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành: kinh doanh nhiên liệu,... Công ty sở hữu 345.006 cổ phần chiếm 17,38% vốn điều lệ.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Gốc ngoại tệ USD | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp | | 1.476.177.198 | 1.336.292.552 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí DFC Đồng Tháp | | 36.000.000 | 261.118.230 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu DFC Đồng Tháp | | 142.957.432 | 81.443.482 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | | - | 48.248.000 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | | |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | | 296.515.340.639 | 330.697.034.073 |
| Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | | 114.636.531.371 | 264.551.390.194 |
| Petrochina International Pte.Ltd | 7.454.744,33 | 195.836.133.549 | 436.977.008.588 |
| Horizon Impe Pte. Ltd | 5.340.569,74 | 140.296.767.070 | - |
| Vitol Asia Pte. Ltd | 10.142.678,73 | 266.448.170.237 | - |
| Totalenergies Trading Asia Pte. Ltd | | - | 390.524.020.894 |
| Các nhà cung cấp khác | | 22.541.625.025 | 27.171.109.520 |
| | | 1.037.929.702.521 | 1.451.647.665.533 |

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Gốc ngoại tệ USD | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Trả trước của các khách hàng khác | | | |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Hậu Giang | | 93.902.660 | 1.233.027.560 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành | | 6.872.690.000 | 3.859.610.000 |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Số 3 | | 2.883.250.000 | - |
| Thary Trade Import Export Co.,LTD | 275.225,75 | 7.142.108.213 | 566.102.233 |
| Các khách hàng khác (*) | | 4.918.823.152 | 1.016.976.370 |
| | | 21.910.774.025 | 6.675.716.163 |

(*) Trong đó, số nguyên tệ là 83.573,04 USD, tương đương 2.168.720.389 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

| | 01/01/2025 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2025 | |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | (62.062.798.194) | 312.828.398.120 | (250.765.599.926) | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | 108.160.998.151 | (108.160.998.151) | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | (18.661.523.932) | 148.753.345.626 | (146.588.160.663) | (16.496.338.969) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.320.993.163 | - | 11.577.729.184 | (7.000.000.000) | - | 10.898.722.347 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | (1.018.643.693) | 1.788.111.945 | (774.038.469) | (4.570.217) | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 2.593.373.722 | (2.593.373.722) | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 35.672.120.499 | - | 257.524.226.600 | (285.837.852.900) | - | 7.358.494.199 |
| Thuế môn bài | - | - | 14.000.000 | (14.000.000) | - | - |
| Các khoản khác | - | - | 8.875.000 | (8.875.000) | - | - |
| | 41.993.113.662 | (81.742.965.819) | 843.249.058.348 | (801.742.898.831) | (16.500.909.186) | 18.257.216.546 |

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 902.434.251 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (11.870.603.900) | - |
| Thu nhập chịu thuế | 57.888.645.918 | 55.807.168.374 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Tổng thuế TNDN phải nộp | 11.577.729.184 | 11.161.433.675 |
| | Từ 01/01/2025 | Từ 01/01/2024 |
| | đến 30/06/2025 | đến 30/06/2024 |
| | VND | VND |
| | 68.856.815.567 | 55.807.168.374 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 1.862.864.012 | 2.277.753.931 |
| Trích trước chi phí hoạt động khác - thuê kho | 3.805.830.000 | - |
| | 5.668.694.012 | 2.277.753.931 |

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Phải trả khác | 26.120.166.388 | 26.120.166.388 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | | |
| Các đối tượng khác - Phải trả khác | 5.908.379.729 | 6.985.763.628 |
| | 32.028.546.117 | 33.105.930.016 |

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | | |
| Tạm ứng vốn dự trữ | 223.428.989.598 | 223.428.989.598 |
| Các đối tượng khác - Phải trả khác | 3.395.462.041 | 3.394.894.865 |
| | 226.824.451.639 | 226.823.884.463 |

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Ngân hàng BIDV (1) | 1.598.743.560.097 | 1.598.743.560.097 | 1.222.550.161.689 | 1.222.550.161.689 |
| Ngân hàng Vietinbank (2) | 898.052.988.086 | 898.052.988.086 | 1.315.624.000.312 | 1.315.624.000.312 |
| Ngân hàng VIB (3) | 4.377.500.000 | 4.377.500.000 | - | - |
| Ngân hàng Vietcombank (4) | 1.678.366.215.203 | 1.678.366.215.203 | 1.815.170.917.456 | 1.815.170.917.456 |
| Ngân hàng MBBank | - | - | 157.800.620.124 | 157.800.620.124 |
| | 4.179.540.263.386 | 4.179.540.263.386 | 4.511.145.699.581 | 4.511.145.699.581 |

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tiền gửi có kỳ hạn và giá trị tài sản cố định của Công ty (xem thuyết minh số 5.2, 5.9 và 5.10).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

- (1) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/543435 ngày 24/10/2024, hạn mức 2.500.000.000.000 VND, với mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay từ 3 đến 3,5 tháng, lãi suất linh động từ 3,6%/năm đến 3,8%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cố định của đơn vị, số dư đến ngày 30/06/2025 là 1.598.743.560.097 VND.
- (2) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay hạn mức số 118/2025-HĐCVHM/NHCT720-PETIMEX ngày 17/06/2025, hạn mức 2.500.000.000.000 VND, với mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất linh động từ 3,4%/năm đến 3,8%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cố định của đơn vị, số dư đến ngày 30/06/2025 là 898.052.988.086 VND.
- (3) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1012352.25 ngày 25/04/2025, hạn mức 500.000.000.000 VND, với mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất 5%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cố định của đơn vị, số dư tại ngày 30/06/2025 là 4.377.500.000 VND.
- (4) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay hạn mức số 09/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 22/01/2025, hạn mức 2.000.000.000.000 VND, với mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất linh động từ 3,5%/năm đến 3,7%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cố định và số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, số dư đến ngày 30/06/2025 là 1.678.366.215.203 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Vay ngân hàng VND |
|---|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | 4.511.145.699.581 |
| Phát sinh vay trong kỳ | 9.474.028.132.180 |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ | (9.836.660.105.077) |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ | 31.026.536.702 |
| Tại ngày 30/06/2025 | <u>4.179.540.263.386</u> |

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|-----------------------------|---|---|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 12.279.409.253 | 13.851.255.699 |
| Trích quỹ trong kỳ | 12.970.625.000 | 6.801.000.000 |
| Thu khác | 126.360.000 | 31.500.000 |
| Chi quỹ trong kỳ | (1.975.669.799) | (5.209.380.000) |
| Tại ngày 30 tháng 06 | <u>23.400.724.454</u> | <u>15.474.375.699</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.20 Quỹ bình ổn giá

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 460.767.622.023 | 446.250.517.365 |
| Trích quỹ trong kỳ (*) | - | 10.275.000.000 |
| Thu lãi tiền gửi ngân hàng | 453.117.049 | 453.915.938 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ (*) | - | 3.318.363.083 |
| Tại ngày 30 tháng 06 | 461.220.739.072 | 460.297.796.386 |

(*) Trong kỳ, Công ty điều chỉnh và nộp bổ sung quỹ BOG các năm trước theo kết luận thanh tra. Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2024, Công ty thực hiện theo công văn điều hành giá xăng dầu, đơn giá trích lập và sử dụng các mặt hàng do Công ty bán ra bằng 0 đồng nên không phát sinh việc trích lập và sử dụng quỹ BOG.

Số dư trên tài khoản ngân hàng quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 lần lượt là: 461.518.431.350 VND và 461.971.548.399 VND do Công ty đã tạm tính và nộp thừa quỹ bình ổn giá xăng dầu lũy kế đến 06 tháng đầu năm 2025 với số tiền là: 750.809.327 VND.

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2024 | 873.239.800.000 | 79.554.871.219 | 45.649.194.422 | 998.443.865.641 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 44.645.734.699 | 44.645.734.699 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (6.801.000.000) | (6.801.000.000) |
| Trích quỹ | - | 17.469.000.000 | (17.469.000.000) | - |
| Tại ngày 30/06/2024 | 873.239.800.000 | 97.023.871.219 | 66.024.929.121 | 1.036.288.600.340 |
| Tại ngày 01/07/2024 | 873.239.800.000 | 97.023.871.219 | 66.024.929.121 | 1.036.288.600.340 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 43.276.433.244 | 43.276.433.244 |
| Chi cổ tức | - | - | (32.728.205.112) | (32.728.205.112) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 873.239.800.000 | 97.023.871.219 | 76.573.157.253 | 1.046.836.828.472 |
| Tại ngày 01/01/2025 | 873.239.800.000 | 97.023.871.219 | 76.573.157.253 | 1.046.836.828.472 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 57.279.086.383 | 57.279.086.383 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (12.970.625.000) | (12.970.625.000) |
| Trích quỹ | - | 5.135.204.000 | (5.135.204.000) | - |
| Chi cổ tức | - | - | (426.748.341) | (426.748.341) |
| Tại ngày 30/06/2025 | 873.239.800.000 | 102.159.075.219 | 115.319.666.295 | 1.090.718.541.514 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.21.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| Cổ đông Nhà nước | 861.268.540.000 | 98,63% | 861.268.540.000 | 98,63% |
| Các cổ đông khác | 11.971.260.000 | 1,37% | 11.971.260.000 | 1,37% |
| | 873.239.800.000 | 100% | 873.239.800.000 | 100% |

5.21.3 Cổ phiếu

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 87.323.980 | 87.323.980 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 87.323.980 | 87.323.980 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | 87.323.980 | 87.323.980 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 87.323.980 | 87.323.980 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | 87.323.980 | 87.323.980 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ-TMDK vào ngày 09 tháng 05 năm 2025 như sau:

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND |
|--|--|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 | 12.970.625.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 | 5.135.204.000 |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 | 426.748.341 |
| | 18.532.577.341 |

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------------|--------------|--------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 1.176.350,17 | 3.382.522,87 |
| - Euro (EUR) | 9.510,00 | 9.510,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|----------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng | 8.342.295.091.470 | 9.706.662.821.803 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 16.273.644.022 | 5.043.712.275 |
| | 8.358.568.735.492 | 9.711.706.534.078 |

Các phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 8.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|------------------|--|--|
| Giá vốn hàng bán | 8.064.160.560.294 | 9.433.227.661.246 |
| | 8.064.160.560.294 | 9.433.227.661.246 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ | 46.147.746.656 | 44.945.506.558 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 11.870.603.900 | 5.530.356.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 30.538.633.328 | 96.518.597.198 |
| | 88.556.983.884 | 146.994.460.256 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay | 63.705.407.095 | 55.629.767.982 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 122.534.173.115 | 174.489.816.539 |
| Chi phí hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư (346.081.026) | | - |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 370.977.053 | 402.618.465 |
| | 186.264.476.237 | 230.522.202.986 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

6.5 Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 26.931.225.662 | 26.742.825.572 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.135.718.500 | 15.665.301.141 |
| Chi phí hao hụt định mức xăng dầu | 22.230.216.098 | 24.292.567.575 |
| Chi phí vận chuyển hàng hóa | 19.518.356.194 | 25.803.580.505 |
| Chi phí bán hàng khác | 37.145.835.124 | 31.427.231.918 |
| | 122.961.351.578 | 123.931.506.711 |

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.158.326.583 | 3.614.728.901 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 932.939.358 | 995.689.696 |
| Chi phí truyền thông, quảng cáo | 558.070.034 | 4.295.033.670 |
| Chi phí bảo hiểm hàng | 2.478.844.500 | - |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng | (8.100.951.736) | - |
| Chi phí quản lý khác | 9.151.932.033 | 8.061.106.899 |
| | 8.179.160.772 | 16.966.559.166 |

6.7 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|--|--|--|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | - | 699.436.026 |
| Trong đó: | | |
| - Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định | - | 699.436.026 |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - | - |
| Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng | 233.075.346 | 1.692.817.558 |
| Thu nhập từ tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | 2.836.328.200 | - |
| Thu nhập khác | 1.129.675.777 | 147.983.854 |
| | 4.199.079.323 | 2.540.237.438 |

6.8 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí chậm thanh toán, nộp thuế | 902.434.251 | 786.133.289 |
| | 902.434.251 | 786.133.289 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân công | 30.089.552.245 | 30.357.554.473 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.068.657.858 | 16.660.990.837 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.860.262.158 | 56.159.257.382 |
| Chi phí khác | 25.122.040.089 | 37.720.263.185 |
| | 131.140.512.350 | 140.898.065.877 |

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|--|--|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 9.478.393.578.995 | 10.801.272.473.720 |
| | 9.478.393.578.995 | 10.801.272.473.720 |

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|--|--|--|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 9.836.660.105.077 | 11.691.393.162.607 |
| | 9.836.660.105.077 | 11.691.393.162.607 |

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị | 2.603.269.219 | 1.592.600.356 |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 1.153.404.076 | 711.628.776 |
| Ban Kiểm Soát | 525.725.970 | 336.314.388 |
| | 4.282.399.265 | 2.640.543.520 |

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác
Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

| Công ty liên quan | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|--|--|--|
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp | | |
| - Bán hàng/dịch vụ | 1.095.836.822 | 793.286.362 |
| - Mua hàng/dịch vụ | 8.236.404.963 | 7.715.318.417 |
| - Cổ tức được chia | 2.888.726.400 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp | | |
| - Bán hàng/dịch vụ | 1.623.004.059.081 | 1.765.011.176.541 |
| - Mua hàng/dịch vụ | 4.089.183.007 | 3.145.536.100 |
| - Cổ tức được chia | 2.768.847.500 | 2.768.847.500 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô | | |
| - Bán hàng/dịch vụ | 556.793.708.541 | 656.944.785.117 |
| - Mua hàng/dịch vụ | 4.029.132.775 | 3.443.581.649 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | | |
| - Bán hàng/dịch vụ | 420.000.000 | - |
| - Mua hàng/dịch vụ | 405.579.716 | 448.255.272 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | | |
| - Mua hàng/dịch vụ | 2.768.031.968 | 2.344.910.575 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh | | |
| - Bán hàng/dịch vụ | 3.310.680.239 | 641.094.077 |
| - Mua hàng/dịch vụ | 3.785.678.376 | 746.383.268 |
| Công ty Cổ phần Khí Hóa lỏng Đồng Tháp | | |
| - Bán hàng/dịch vụ | 297.636.363 | 272.727.273 |
| - Mua hàng/dịch vụ | 916.365 | 1.013.636 |
| - Cổ tức được chia | 4.488.000.000 | 2.244.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí DFC Đồng Tháp | | |
| - Bán hàng/dịch vụ | 342.424.243 | 342.424.243 |
| - Mua hàng/dịch vụ | 508.184.074 | 92.357.962 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu DFC Đồng Tháp | | |
| - Mua hàng/dịch vụ | 295.933.333 | 253.027.271 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Hậu Giang | | |
| - Bán hàng/dịch vụ | 458.094.568.105 | 589.237.103.125 |
| - Mua hàng/dịch vụ | 2.027.318 | - |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Tây Đô | | |
| - Bán hàng/dịch vụ | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Mua hàng/dịch vụ | 1.036.869 | 4.814.697 |

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

| Công ty liên quan | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Gas Sopet - Phải thu thương mại | - | 260.297.196 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp - Phải thu thương mại - Trả trước người bán | 2.990.281.919 292.441.850 | - - |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô - Phải thu thương mại - Trả trước người bán | 17.857.412.311 438.962.550 | 13.922.299.005 438.962.550 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Phải thu thương mại - Phải trả khác | 151.874.449.408 26.120.166.388 | 167.359.856.177 26.120.166.388 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà - Phải thu thương mại - Trả trước người bán - Phải trả thương mại | 462.000.000 150.312.500 - | - - 48.248.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh - Phải thu thương mại | 5.081.715.390 | 5.533.362.410 |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí DFC Đồng Tháp - Phải thu thương mại - Phải trả thương mại | 1.758.000.000 36.000.000 | 1.400.000.000 261.118.230 |
| Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp - Phải thu thương mại - Phải trả thương mại | 196.680.000 1.476.177.198 | - 1.336.292.552 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu DFC Đồng Tháp - Phải trả thương mại | 142.957.432 | 81.443.482 |

8.3 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 193.170.719.480 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Công ty hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều kỳ tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHẠM VĂN BÈN
 Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
 Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Ho Chi Minh City Head Office
7/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 28 222 00237
Fax : +84 28 222 00265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 292 3827 888
Fax : +84 292 3823 209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 2002 016
Fax : +84 243 7950 832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
No. 44 Nguyen Cong Hoan Street,
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District,
Ha Noi City, Vietnam.
Tel : +84 243 8373 666
Fax : +84 243 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn